

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Mường Lát**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 808/TTr-STNMT ngày 01/9/2021; của UBND huyện Mường Lát tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 15/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Lát, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 81.240,94 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 77.652,45 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.213,04 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 375,45 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	81.240,94	100,00	81.240,94		81.240,94	100,00
1	Đất nông nghiệp	77.716,38	95,66	77.652,45		77.652,45	95,58
1.1	Đất trồng lúa	1.220,01	1,50	1.281,27		1.281,27	1,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	527,44	0,65	472,20		472,20	0,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	778,63	0,96	750,05		750,05	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	793,48	0,98	1.141,83		1.141,83	1,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.265,03	24,94	23.574,51		23.574,51	29,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.613,24	5,68	5.728,30		5.728,30	7,05
1.6	Đất rừng sản xuất	50.002,06	61,55	45.131,57		45.131,57	55,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,50	0,05	38,50		38,50	0,05
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	5,43	0,01		6,43	6,43	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	2.739,86	3,37	3.213,04		3.213,04	3,95
2.1	Đất quốc phòng	252,48	0,31	130,83		130,83	0,16
2.2	Đất an ninh	0,82		1,78		1,78	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			5,00		5,00	0,01
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,78		19,54		19,54	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,54		13,23		13,23	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,00		15,05		15,05	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.402,75	1,73	1.714,68		1.714,68	2,11
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	8,25	0,01		12,94	12,94	0,02
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	3,44			4,95	4,95	0,01
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	33,62	0,04		55,67	55,67	0,07
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	4,88	0,01		24,67	24,67	0,03
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>						
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	488,64	0,60		718,47	718,47	0,88
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	34,70	0,04		39,78	39,78	0,05
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	827,32	1,02		852,03	852,03	1,05
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	1,31			1,71	1,71	
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	0,59			4,47	4,47	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá			2,00		2,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,85		8,91		8,91	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	277,92	0,34	382,94		382,94	0,47
2.14	Đất ở tại đô thị	48,44	0,06	94,22		94,22	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,99	0,01	12,93		12,93	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,32		3,17		3,17	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	4,82	0,01	4,82		4,82	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	121,02	0,15	187,42		187,42	0,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26,67	0,03		26,67	26,67	0,03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng				0,62	0,62	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng				2,54	2,54	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,23			0,45	0,45	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	586,21	0,72		586,21	586,21	0,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,02			0,02	0,02	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	784,70	0,97	375,45		375,45	0,46
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			12.965,96		12.965,96	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				472,20	472,20	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				1.141,83	1.141,83	
3	Khu vực rừng phòng hộ				23.574,51	23.574,51	
4	Khu vực rừng đặc dụng				5.728,30	5.728,30	
5	Khu vực rừng sản xuất				45.131,57	45.131,57	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				5,00	5,00	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				113,76	113,76	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				396,17	396,17	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	598,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	63,71

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	356,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		575,28

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		409,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	374,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,84

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Mường Lát.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Lát, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		81.240,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.660,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.799,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	780,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,74

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	55,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,37

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		4,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Mường Lát; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa,

đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Mường Lát theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Mường Lát;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC127.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Mường Lát	Mường Chanh	Nhi Sơn	Pù Nhi	Quang Châu	Tam Chung	Trung Lý	Mường Lý
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	575,23	101,13	202,79	64,00	44,00	25,86	30,45	64,00	43,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,05	0,05							

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Mường Lát**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Mường Lát	Mường Chanh	Nhi Sơn	Pù Nhi	Quang Châu	Tam Chung	Trung Lý	Mường Lý
1	Đất nông nghiệp	NNP	374,43	105,87		10,00		45,28	150,00	38,28	25,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,87	5,87							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,00					11,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12,77							12,77	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	344,79	100,00		10,00		34,28	150,00	25,51	25,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,84	1,87	9,84		1,03	8,93	1,37	6,50	5,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65	0,66	0,96		0,03				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,65					0,31	0,34		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,05					2,65		3,00	3,40

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Mường Lát**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Mường Lát	Mường Chanh	Nhi Sơn	Pù Nhi	Quang Chiểu	Tam Chung	Trung Lý	Mường Lý
I	Loại đất		81.240,94	12.965,96	6.547,96	3.867,47	6.571,97	10.987,57	12.150,76	19.750,27	8.398,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.660,92	12.313,32	6.280,97	3.756,25	6.221,73	10.477,12	11.579,50	19.069,44	7.962,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.215,64	175,48	127,78	87,72	136,16	337,13	77,55	153,50	120,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	524,73	153,47	85,27		67,11	134,11	48,08	0,16	36,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	759,28	58,69	76,40	166,69	48,60	30,61	66,09	50,36	261,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	788,75	166,33	25,24	51,03	117,47	53,63	121,86	91,42	161,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.265,03	5.506,92	2.560,52	453,46	1.929,89	3.486,05	4.943,92	1.384,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.613,24							4.613,24	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.975,05	6.395,75	3.483,34	2.996,76	3.988,08	6.552,95	6.367,54	12.773,06	7.417,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,50	10,15	7,69	0,59	1,53	11,80	2,54	3,11	1,09
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,43					4,95		0,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.799,39	503,47	171,17	96,07	298,98	359,16	379,17	588,52	402,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252,48	34,64	3,67	3,81	126,89	12,40	48,59	22,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,82							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03	0,58	0,06		0,10		0,25	0,04	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54			0,12	0,02	0,40			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00			0,20		2,80			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.446,59	225,52	75,13	45,99	66,37	131,60	232,96	366,03	302,99
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,25	2,72	0,35	0,45	0,77	0,75	1,26	1,57	0,38
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,44	1,81	0,58	0,15	0,14	0,09	0,22	0,35	0,10
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	34,65	7,56	3,56	4,13	3,26	2,39	4,09	5,86	3,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Mường Lát	Mường Chanh	Nhi Sơn	Pù Nhi	Quang Châu	Tam Chung	Trung Lý	Mường Lý
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,88	2,25	0,17	0,28	0,10	0,78	0,44	0,33	0,53
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
	Đất giao thông	DGT	530,69	82,88	66,88	38,61	59,09	116,23	46,55	63,93	56,52
	Đất thủy lợi	DTL	34,76	10,91	3,47	2,19	2,49	10,77	1,96	2,83	0,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	828,02	116,70	0,03	0,02	0,51	0,03	178,32	290,90	241,51
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,31	0,33	0,09	0,03	0,01	0,56	0,02	0,26	0,01
	Đất chợ	DCH	0,59	0,36		0,13			0,10		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,85	1,08			0,77				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,38		23,48	33,10	34,49	43,19	52,02	61,21	44,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,42	49,42							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,99	3,84	0,58	1,39	0,29	0,60	0,43	0,77	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,32	2,90			0,06		0,07	0,29	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,82	4,82							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,02	29,55	7,33	3,48	16,24	14,96	1,44	41,35	6,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,67	2,71				0,70	1,45		21,81
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,22				0,01			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	586,21	147,37	60,92	7,98	53,75	152,50	41,96	96,33	25,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,02							0,02	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	780,63	149,17	95,82	15,15	51,26	151,29	192,09	92,31	33,54
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	12.965,96	12.965,96							

[illegible]

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1.1.1	Công trình giao thông					
1	Đường công vụ vào Trạm biến áp Tén Tăn	0,008		0,008	DGT	Thị trấn Mường Lát
4	Đường liên thôn từ bản Ngổ đi bản Chai	3,00		3,00	DGT	Xã Mường Chanh
5	Đường giao thông từ bản Cang xã Mường Chanh đi bản Co Cài xã Quang Chiêu	5,30		5,30	DGT	Xã Mường Chanh
7	Đường giao thông từ đường tỉnh 521E từ bản Púng, xã Quang Chiêu đi bản Pù quăn, xã Pù Nhi, huyện Mường Lát	0,03		0,03	DGT	Xã Pù Nhi
		5,37		5,37	DGT	Xã Quang Chiêu
8	Đường vào khu sản xuất bản Na Tao đi bản Cơm, xã Pù Nhi	1,40		1,40	DGT	Xã Pù Nhi
9	Kiên cố hóa mặt đường từ bản Púng đi bản Hạm, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	4,45		4,45	DGT	Xã Quang Chiêu
10	Đường giao thông Con Dao - Suối Tút, đường giao thông Con Dao - Co Cài thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 1) Khu KT - QP Mường Lát, Thanh Hóa.	0,50		0,50	DGT	Xã Quang Chiêu
11	Đường giao thông từ Trung tâm bản Suối Lóng, xã Tam Chung đi bản Sài Khao, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	8,37		8,37	DGT	Xã Tam Chung
		0,83		0,83	DGT	Xã Mường Lý
1.1.2	Khu dân cư nông thôn					
1	Khu tái định cư bản Na Chùa, xã Mường Chanh	3,00		3,00	ONT	Xã Mường Chanh
		1,90		1,90	DGT	
2	Khu tái định cư bản Pá Hộc tại bản Chim	3,99		3,99	ONT	Xã Nhi Sơn
		3,51		3,51	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Khu tái định cư bản Qua, xã Quang Chiêu	2,00		2,00	ONT	Xã Quang Chiêu
		1,45		1,45	DGT	
4	Khu tái định cư bản Xim, xã Quang Chiêu	3,39		3,39	ONT	Xã Quang Chiêu
		2,11		2,11	DGT	
5	Khu tái định cư bản Pọng, xã Tam Chung	3,90		3,90	ONT	Xã Tam Chung
				1,00	DGT	
6	Khu tái định cư bản Nà Ón, xã Trung Lý	6,50		6,50	ONT	Xã Trung Lý
		2,82		2,82	DGT	
1.1.3	Khu dân cư đô thị					
1	Bán đấu giá mặt bằng quy hoạch điểm dân cư thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa trích đo từ thửa số 10 tờ bản đồ số 9 bản đồ địa chính đo vẽ năm 2009, tại khu 4 (bán đấu giá)	0,05		0,05	ODT	Thị trấn Mường Lát
4	Khu dân cư phát triển và thương mại 03	0,93		0,93	ODT	Thị trấn Mường Lát
1.1.4	Công trình cơ sở giáo dục và đào tạo					
1	Dự án Trường Tiểu học Tén Tằn, thị trấn Mường Lát	0,03		0,03	DGD	Thị trấn Mường Lát
2	Trường Tiểu học Nhi Sơn (khu chính), huyện Mường Lát	1,00		1,00	DGD	Xã Nhi Sơn
1.1.5	Công trình thủy lợi					
2	Đập kênh mương bản Pá Hộc	0,30		0,30	DTL	Xã Nhi Sơn
1.1.6	Công trình năng lượng					
1	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát	0,20		0,20	DNL	Thị trấn Mường Lát
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2018 - 2020 do EU tài trợ (Điện trung thế bản Cá Tóp, Cá Nội, Hua Pù, Pha Đén, Pù Quăn)	0,50		0,50	DNL	Xã Pù Nhi
1.1.7	Công trình cơ sở tôn giáo					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Chùa Đại Hóa	4,81		4,81	TON	Thị trấn Mường Lát
I.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
1.2.1	Dự án thương mại dịch vụ					
1	Khu thương mại dịch vụ xã Tam Chung	0,25		0,25	TMD	Xã Tam Chung